

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Báo cáo tài chính riêng Quý 1
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thông tin Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh/Doanh nghiệp số

1600192619

ngày 27 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 1600192619 ngày 29 tháng 5 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Văn Thôn
Bà Thủy Vũ Dropsey
Ông Trần Thanh Hải
Ông Philipp Roesler
Bà Nguyễn Thị Ấm

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Thuận

Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Tiêu Phước Thạnh
Bà Vũ Hồng Trang
Bà Trương Thị Thu Thủy

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Số 23 Đường Hà Hoàng Hổ
Phường Mỹ Xuyên
Thành phố Long Xuyên
Tỉnh An Giang
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Bảng cân đối kế toán riêng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		8.250.643.103.939	6.858.196.991.339
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	154.201.145.196	646.252.354.040
Tiền	111		154.201.145.196	646.252.354.040
Các khoản tương đương tiền	112			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.000.000.000	100.200.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	16(b)	100.000.000.000	100.200.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.654.299.960.311	4.730.038.734.471
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	4.825.674.483.833	3.030.174.230.411
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.349.894.504.516	816.022.064.121
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7(a)	355.315.200.000	361.709.562.411
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	400.724.466.133	788.758.533.702
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(277.308.694.171)	(266.625.656.174)
Hàng tồn kho	140	10	1.317.723.150.078	1.373.308.880.793
Hàng tồn kho	141		1.321.108.166.809	1.376.693.897.524
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.385.016.731)	(3.385.016.731)
Tài sản ngắn hạn khác	150		24.418.848.354	8.397.022.035
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	20.860.363.973	7.282.755.009
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
Thuế phải thu Nhà nước	153		3.558.484.381	1.114.267.026
Tài sản dài hạn	200		1.922.375.103.174	1.734.504.372.162
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
Các khoản phải thu dài hạn	210		530.615.055.430	496.615.055.430
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7(b)	483.000.000.000	459.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	15	47.615.055.430	37.615.055.430
Tài sản cố định	220		651.276.898.036	673.000.329.996
Tài sản cố định hữu hình	221	11	255.316.700.063	264.806.130.127
Nguyên giá	222		601.786.076.905	601.670.048.692
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(346.469.376.842)	(336.863.918.565)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	178.561.566.982	187.978.756.986
Nguyên giá	225		229.694.764.706	229.694.764.706
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(51.133.197.724)	(41.716.007.720)
Tài sản cố định vô hình	227	13	217.398.630.991	220.215.442.883
Nguyên giá	228		256.412.303.136	256.412.303.136
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(39.013.672.145)	(36.196.860.253)
Tài sản dở dang dài hạn	240		88.567.506.200	89.321.713.879
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	88.567.506.200	89.321.713.879
Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	598.397.948.630	425.557.098.308
Đầu tư vào các công ty con	251		849.904.580.608	664.848.580.608
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		3.425.835.000	3.425.835.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(254.932.466.978)	(242.717.317.300)
Tài sản dài hạn khác	260		53.517.694.878	50.010.174.549
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	37.595.535.183	34.088.014.854
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		15.922.159.695	15.922.159.695
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.173.018.207.113	8.592.701.363.501

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Bảng cân đối kế toán riêng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7.075.582.071.421	5.436.173.078.083
Nợ ngắn hạn	310		6.984.295.476.782	5.332.139.877.541
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	258.489.869.604	471.088.486.201
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.821.790.146	19.392.797.739
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19	22.658.926.493	131.714.545.147
Phải trả người lao động	314		3.058.693.625	173.513.975
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	113.645.188.287	71.531.161.752
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		188.181.818	62.727.273
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	571.487.100.555	845.675.778.632
Vay ngắn hạn	320	22	5.938.801.502.110	3.720.256.165.059
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	25.144.224.144	72.244.701.763
Nợ dài hạn	330		91.286.594.639	104.033.200.542
Phải trả dài hạn khác	337		1.155.000.000	1.155.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	83.432.157.639	96.103.138.542
Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.699.437.000	6.775.062.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.097.436.135.692	3.156.528.285.418
Vốn chủ sở hữu	410	24	3.097.436.135.692	3.156.528.285.418
Vốn cổ phần	411	25	805.933.400.000	805.933.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		278.073.000.000	278.073.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		676.944.515.492	676.944.515.492
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		71.722.368.376	75.280.578.903
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.264.762.851.824	1.320.296.791.023
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		1.320.296.791.023	1.136.893.859.287
- <i>Chi trả cổ tức</i>	421a1			(161.186.680.000)
- <i>Trích lập và hoàn nhập các quỹ</i>	421a2			(93.420.815.480)
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		(55.533.939.199)	438.010.427.216
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10.173.018.207.113	8.592.701.363.501

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Đặng Phương Chi

Nguyễn Tấn Hoàng

Nguyễn Duy Thuận

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
			31/03/2023 VND	31/03/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	2.222.819.848.614	2.275.132.244.574
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	25.423.159.387	16.009.124.368
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	2.197.396.689.227	2.259.123.120.206
Giá vốn hàng bán	11	27	1.964.713.287.971	1.752.321.720.333
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		232.683.401.256	506.801.399.873
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	66.749.784.853	17.256.663.782
Chi phí tài chính	22	29	153.353.884.806	76.311.623.349
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		104.118.931.887	37.813.785.403
Chi phí bán hàng	25	30	126.936.630.333	150.658.546.146
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	76.519.183.905	57.861.475.585
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))}	30		(57.376.512.935)	239.226.418.575
Thu nhập khác	31	32	1.856.105.021	25.824.417.622
Chi phí khác	32	33	13.531.285	1.233.440.878
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.842.573.736	24.590.976.744
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(55.533.939.199)	263.817.395.319
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			52.991.637.748
Chi phí/ (lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52			1.994.205.918
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(55.533.939.199)	208.831.551.653

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Phương Chi



Nguyễn Tấn Hoàng




Nguyễn Duy Thuận

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

		Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	Mã số	31/03/2023 VND	31/03/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	(55.533.939.199)	263.817.395.319
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	23.348.644.081	18.237.020.227
Các khoản dự phòng	03	22.898.187.675	(914.975.327)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(17.200.642.054)	2.590.586.643
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20.055.912.361)	(20.559.562.144)
Chi phí lãi vay	06	104.118.931.887	37.813.785.403
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	57.575.270.029	300.984.250.121
Biến động các khoản phải thu	09	(1.971.158.914.165)	(1.126.091.886.589)
Biến động hàng tồn kho	10	55.585.730.715	174.096.168.442
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(410.731.009.877)	(279.907.178.749)
Biến động chi phí trả trước	12	(4.812.434.285)	3.462.230.595
		(2.273.541.357.583)	(927.456.416.180)
Tiền lãi vay đã trả	14	(93.796.896.786)	(40.212.480.852)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(115.503.630.410)	(90.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(50.658.688.146)	(39.784.632.849)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.533.500.572.925)	(1.097.453.529.881)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(13.266.007.714)	(30.321.574.390)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	26.090.000	280.808.092
Tiền chi cho vay, gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(66.380.000.000)	(116.215.128.262)
Tiền thu hồi cho vay, thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	48.974.362.411	34.265.052.557
Tiền chi đầu tư vào các công ty con và liên kết	25	(241.000.000.000)	(23.400.226.000)
Tiền thu khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết	26	55.944.000.000	
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	36.830.164.505	4.472.045.269
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(178.871.390.798)	(130.919.022.734)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay	33	4.451.106.393.372	3.095.709.541.705
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.227.709.522.125)	(2.602.105.757.884)
Tiền chi trả cổ tức	36		(29.395.946.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.223.396.871.247	464.207.837.721
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(488.975.092.476)	(764.164.714.894)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	646.252.354.040	1.629.072.873.308
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(3.076.116.368)	(3.466.225.620)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	154.201.145.196	861.441.932.794

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Phương Chi



Nguyễn Tấn Hoàng




Nguyễn Duy Thuận

01926
 NG T
 CP
 ĐO
 C TR
 YÊN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm

1. Đơn vị báo cáo**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm dinh dưỡng, lúa gạo, thực phẩm, nghiên cứu và sản xuất kinh doanh hạt giống, cung cấp dịch vụ nông nghiệp; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty có 15 công ty con và 1 công ty liên kết.

	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/quyền biểu quyết	
		31/03/2023	1/1/2023
Công ty con			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời – Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời	Sản xuất và kinh doanh giống cây trồng		99,9%
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	100%	100%
Công ty TNHH Dịch vụ nông nghiệp Lộc Trời	Dịch vụ nông nghiệp	100%	100%
Công ty CP Nông sản Lộc Trời	Mua bán nông sản	99,997%	99,991%
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Sản xuất bao bì	99,92%	99,92%
Công ty TNHH Dịch vụ kho vận Lộc Trời	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100%	100%
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Trích ly dầu cá Vĩnh Hòa	Trích ly dầu cá	60%	60%
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	51,86%
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và thực phẩm	99,98%	99,98%
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật An Giang	Kinh doanh vật tư nông nghiệp	100%	100%
Công ty liên kết			
Công ty TNHH Thương Mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời (“Lộc Trời Quảng Đông”)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và thực phẩm	49%	49%

2. Cơ sở trình bày

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho Quý 1 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---------------------------|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia |
| Thành phẩm và chi phí sản | quyền. |
| xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp |
| | cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được |
| | phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường |
| | theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, hệ thống truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thời gian hữu dụng ước tính vì Công ty sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng

cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (“tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình”). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ

160
CÔ
TẬP
LỘC
TRỜI
NG XU

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết trong gia đình của họ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền	154.201.145.196	646.252.354.040
	154.201.145.196	646.252.354.040

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/03/2023 VND	1/1/2023 VND
Các bên liên quan (thuyết minh 5.b)	900.652.148.797	881.088.654.588
Hệ kinh doanh Bể Thuận	107.597.630.429	52.667.208.431
Vật Tư Nông Nghiệp Mỹ Chên	180.004.828.891	74.910.155.357
Công Ty Cổ Phần Lương Thực Hưng Phước	149.965.775.139	
Cty TNHH MTV Nấm ăn và nấm dược liệu An Giang	115.911.220.598	51.820.168.543
Các khách hàng khác	3.371.542.879.979	1.969.688.043.492
	4.825.674.483.833	3.030.174.230.411

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/03/2023 VND	1/1/2023 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	42.822.881.941	42.758.081.941
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	248.680.233.282	248.276.601.607
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	108.737.409.472	107.780.182.837
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	40.161.846.245	39.967.446.245
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	40.827.499.887	40.666.449.887

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	54.762.080.981	54.784.815.981
Công ty CP Giống Cây Trồng Lộc Trời	268.211.323.605	248.283.013.306
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời – Cambodia	45.882.914.042	64.000.841.078
Các công ty con khác	50.565.959.342	34.571.221.706
	900.652.148.797	881.088.654.588

6. Trả trước cho người bán

	31/03/2023	1/1/2023
	VND	VND
Các bên liên quan (*)	1.079.610.909.913	786.408.510.001
Các đối tượng khác	270.283.594.603	29.613.554.120
	1.349.894.504.516	816.022.064.121

(*) Chi tiết các bên liên quan

	31/03/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	355.550.663.739	38.689.193.195
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	232.326.739.180	225.577.710.783
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	224.919.298.558	176.628.936.228
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	160.124.366.821	174.296.133.635
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	106.689.841.615	171.216.536.160
	1.079.610.909.913	786.408.510.001

7. Phải thu về cho vay**(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/03/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty CP Giống cây trồng Lộc Trời	89.000.000.000	76.000.000.000
Công ty CP Nông Sản Lộc Trời	11.850.000.000	26.344.362.411
Công ty TNHH Dịch vụ nông nghiệp Lộc Trời	158.940.200.000	154.940.200.000
Công ty CP Quản Nông Xanh	13.500.000.000	13.500.000.000
Viện Nghiên Cứu Nông Nghiệp Lộc Trời	54.000.000.000	66.000.000.000
Các đối tượng khác	28.025.000.000	24.925.000.000
	355.315.200.000	361.709.562.411

Các khoản cho vay này không được đảm bảo, có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 8% đến 12%/năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải thu về cho vay dài hạn**

	31/03/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty Cp Nông nghiệp công nghệ cao Đại Tài	309.000.000.000	309.000.000.000
Công ty Cp Nông nghiệp công nghệ cao Hiếu Nhân	174.000.000.000	150.000.000.000
	483.000.000.000	459.000.000.000

Các khoản cho vay này có kỳ hạn 36 tháng và hưởng lãi suất năm là 12%/năm.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2023	1/1/2023
	VND	VND
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	47.455.581.580	513.532.282.336
Tạm ứng cho người lao động	164.506.598.741	139.140.340.214
Chiết khấu mua hàng được hưởng	45.564.043.867	46.605.765.124
Phải thu Nhà nước từ cổ phần hóa	13.148.729.781	13.148.729.781
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	1.019.882.249	2.864.443.840
Phải thu khác	129.029.629.915	73.466.972.407
	400.724.466.133	788.758.533.702

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2023			1/1/2023		
Nợ quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi ước tính VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi ước tính VND
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	80.089.638.986	(24.026.891.696)	56.062.747.290	28.895.328.670	(8.668.598.601)	20.226.730.069
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.054.703.961	(527.351.982)	527.351.979	1.111.929.597	(555.964.800)	555.964.797
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	6.689.758.052	(4.682.830.638)	2.006.927.414	11.077.218.165	(7.754.052.717)	3.323.165.448
Quá hạn từ 3 năm trở lên	26.590.221.932	(25.340.221.932)	1.250.000.000	26.131.589.791	(24.881.589.791)	1.250.000.000
Khả năng thu hồi thấp	224.831.397.923	(222.731.397.923)	2.100.000.000	226.865.450.265	(224.765.450.265)	2.100.000.000
	339.255.720.854	(277.308.694.171)	61.947.026.683	294.081.516.488	(266.625.656.174)	27.455.860.314

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	266.625.656.174	285.978.667.699
Trích lập dự phòng trong kỳ	17.017.850.860	3.231.688.401
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(6.334.812.863)	(6.663.933.396)
Số dư cuối kỳ	277.308.694.171	282.546.422.704

10. Hàng tồn kho

	31/03/2023	1/1/2023
	VND	VND
Nguyên vật liệu	522.860.874.784	610.396.125.501
Công cụ, dụng cụ	933.347.799	598.103.558
Sản phẩm dở dang	3.869.345.886	
Thành phẩm	394.918.905.002	375.334.347.618
Hàng hóa	398.525.693.338	390.365.320.847
Tổng cộng	1.321.108.166.809	1.376.693.897.524
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.385.016.731)	(3.385.016.731)
Giá trị thuần	1.317.723.150.078	1.373.308.880.793

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.385.016.731	8.456.817.599
Hoàn nhập trong kỳ		(8.456.817.599)
Số dư cuối kỳ	3.385.016.731	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	386.477.953.496	111.465.416.387	56.119.186.445	47.607.492.364	601.670.048.692
Tăng do mua mới		729.666.667		895.545.454	1.625.212.121
Thanh lý			(1.509.183.908)		(1.509.183.908)
Số dư cuối kỳ	386.477.953.496	112.195.083.054	54.610.002.537	48.503.037.818	601.786.076.905
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	203.684.444.668	66.511.671.298	35.894.217.501	30.773.585.098	336.863.918.565
Khấu hao trong kỳ	5.473.434.422	2.987.799.647	1.063.897.035	1.589.511.081	11.114.642.185
Thanh lý			(1.509.183.908)		(1.509.183.908)
Số dư cuối kỳ	209.157.879.090	69.499.470.945	35.448.930.628	32.363.096.179	346.469.376.842
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	182.793.508.828	44.953.745.089	20.224.968.944	16.833.907.266	264.806.130.127
Số dư cuối kỳ	177.320.074.406	42.695.612.109	19.161.071.909	16.139.941.639	255.316.700.063

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Phương tiện vận chuyển VND	Máy móc và Thiết bị VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	158.868.677.671	70.826.087.035	229.694.764.706
Tăng do mua mới			
Số dư cuối kỳ	158.868.677.671	70.826.087.035	229.694.764.706
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	35.431.980.389	6.284.027.331	41.716.007.720
Khấu hao trong kỳ	6.506.528.919	2.910.661.085	9.417.190.004
Số dư cuối kỳ	41.938.509.308	9.194.688.416	51.133.197.724
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	123.436.697.282	64.542.059.704	187.978.756.986
Số dư cuối kỳ	116.930.168.363	61.631.398.619	178.561.566.982

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	173.715.069.260	82.697.233.876	256.412.303.136
Tăng do mua mới			
Số dư cuối kỳ	173.715.069.260	82.697.233.876	256.412.303.136
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.183.031.387	28.013.828.866	36.196.860.253
Khấu hao trong kỳ	304.120.113	2.512.691.779	2.816.811.892
Số dư cuối kỳ	8.487.151.500	30.526.520.645	39.013.672.145
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	165.532.037.873	54.683.405.010	220.215.442.883
Số dư cuối kỳ	165.227.917.760	52.170.713.231	217.398.630.991

14. Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/03/2023 VND	1/1/2023 VND
Phần mềm hệ thống quản trị nhân sự	2.751.893.000	
Dự án phần mềm quản trị doanh nghiệp	63.324.968.368	72.674.716.031
Dự án nRMS	2.419.875.420	2.113.244.460
Nâng cấp các trại sản xuất Giống	7.731.942.000	7.731.942.000
Các dự án khác	12.338.827.412	6.801.811.388
	88.567.506.200	89.321.713.879

15. Phải thu dài hạn khác

	31/03/2023 VND	1/1/2023 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	47.615.055.430	37.615.055.430
	47.615.055.430	37.615.055.430

16. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2023			1/1/2023		
	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng
Lộc Trời Quảng Đông	49%	3.425.835.000	(3.425.835.000)	49%	3.425.835.000	(3.425.835.000)
		3.425.835.000	(3.425.835.000)		3.425.835.000	(3.425.835.000)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/03/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền gửi kỳ hạn		200.000.000
Ủy thác đầu tư Công Ty Cp Quản Lý Quỹ Vinacapital	100.000.000.000	100.000.000.000
	100.000.000.000	100.200.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	31/03/2023		Tỷ lệ sở hữu %	1/1/2023	
			Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời – Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	14.579.600.000		100%	14.579.600.000	
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	18.283.981.534	(18.283.981.534)	100%	18.283.981.534	(18.283.981.534)
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Lộc Trời	Kinh doanh giống cây trồng				99,9%	55.944.000.000	
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	100%	76.099.760.674		100%	76.099.760.674	
Công ty TNHH Dịch vụ nông nghiệp Lộc Trời	Dịch vụ nông nghiệp	100%	100.000.000.000	(100.000.000.000)	100%	100.000.000.000	(94.618.890.560)
Công ty CP Nông sản Lộc Trời	Mua bán nông sản	99,997%	352.990.000.000	(118.850.791.130)	99,991%	111.990.000.000	(111.990.000.000)
Công ty Cổ phần bao bì Bình Đức	Sản xuất bao bì	99,92%	64.448.000.000		99,92%	64.448.000.000	
Công ty TNHH Dịch vụ kho vận Lộc Trời	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100%	25.000.000.000		100%	25.000.000.000	
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	5.000.000.000	(5.000.000.000)	100%	5.000.000.000	(5.000.000.000)
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	116.436.210.100		100%	116.436.210.100	



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	31/03/2023		Tỷ lệ sở hữu %	1/1/2023	
			Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa	Trích ly dầu cám	60%	50.374.033.300		60%	50.374.033.300	
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	13.447.350.000		51,86%	13.447.350.000	
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	3.000.000.000	(3.000.000.000)	100%	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	3.486.870.000	(665.312.779)	51%	3.486.870.000	(692.063.671)
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, thực phẩm	99,98%	6.758.775.000	(5.706.546.535)	99,98%	6.758.775.000	(5.706.546.535)
			849.904.580.608	(251.506.631.978)		664.848.580.608	(239.291.482.300)

17. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2023 VND	1/1/2023 VND
Phí bảo hiểm trả trước	1.191.863.746	474.478.677
Công cụ dụng cụ	343.480.733	628.629.811
Chi phí thuê hoạt động trả trước	1.942.456.501	1.153.472.856
Chi phí bản quyền, phần mềm	13.242.000.617	860.344.181
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.140.562.376	4.165.829.484
	20.860.363.973	7.282.755.009

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2023 VND	1/1/2023 VND
Công cụ và dụng cụ	5.738.031.348	5.592.422.513
Chi phí sửa chữa bảo trì	7.520.317.338	8.897.275.409
Tiền thuê đất	132.000.000	164.459.016
Phí tư vấn hợp đồng tín dụng	22.140.734.416	17.166.258.167
Khác	2.064.452.081	2.267.599.749
	37.595.535.183	34.088.014.854

18. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/03/2023 VND	1/1/2023 VND
Corteva Agriscience (Malaysia) Sdn.Bhd	42.472.855.546	53.093.880.000
Eastchem Co., Ltd	107.951.469.684	269.341.170.536
Công Ty TNHH Bayer Việt Nam	25.947.195.245	4.227.392.062
Công Ty TNHH UPL Việt Nam	478.433.280	22.302.000.000
Các nhà cung cấp khác	81.639.915.849	122.124.043.603
	258.489.869.604	471.088.486.201

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2023 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Phân loại sang phải thu VND	31/03/2023 VND
Thuế TNDN	112.123.898.196		(115.503.630.410)	3.379.732.214	
Thuế TNCN	8.401.970.362	4.567.075.831	(4.818.616.913)		8.150.429.280
Thuế GTGT	439.697.489	18.869.048.689	(12.783.185.116)		6.525.561.062
Thuế khác	10.748.979.100	1.285.826.116	(4.051.869.065)		7.982.936.151
	131.714.545.147	24.721.950.636	(137.157.301.504)	3.379.732.214	22.658.926.493

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả	54.756.712.557	29.527.460.574
Chi phí lãi vay	28.951.380.070	18.629.344.969
Chi phí quảng cáo	25.620.483.015	10.406.686.890
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	4.316.612.645	12.967.669.319
	113.645.188.287	71.531.161.752

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2023 VND	1/1/2023 VND
Cổ tức phải trả	3.834.025.150	3.834.025.150
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	12.739.773.405	12.739.773.405
Thư tín dụng trả chậm	499.948.436.292	759.199.406.152
Phải trả ngắn hạn khác	54.964.865.708	69.902.573.925
	571.487.100.555	845.675.778.632

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Các khoản vay

	1/1/2023 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Phân loại	31/03/2023 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND			
Vay ngắn hạn						
Tiền vay	3.670.464.952.046	4.451.106.393.372	(2.215.038.541.222)	(17.522.515.099)		5.889.010.289.097
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	49.791.213.013		(12.670.980.903)		12.670.980.903	49.791.213.013
	3.720.256.165.059	4.451.106.393.372	(2.227.709.522.125)	(17.522.515.099)	12.670.980.903	5.938.801.502.110
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Nợ thuê tài chính	96.103.138.542				(12.670.980.903)	83.432.157.639
	96.103.138.542				(12.670.980.903)	83.432.157.639

Số dư của các khoản vay ngắn hạn đến cuối kỳ như sau:

Bên cho vay	31/03/2023		Ngày đến hạn	Lãi suất (% năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	750.847.760.591		Từ ngày 24 tháng 04 năm 2023 đến ngày 22 tháng 09 năm 2023	6,90 - 7,40	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở Chính	63.557.000.000		Từ ngày 17 tháng 08 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023	10,50 - 11	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2, Tp. Hồ Chí Minh	284.300.000.000		Từ ngày 21 tháng 07 năm 2023 đến ngày 28 tháng 08 năm 2023	6,50	Tín chấp



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bên cho vay (tiếp theo)	31/03/2023		Ngày đến hạn	Lãi suất (% năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	239.774.086.608		Từ ngày 20 tháng 04 năm 2023 đến ngày 27 tháng 09 năm 2023	6,20 - 7,00	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà - Trung Tâm Kinh Doanh	403.651.310.000		Từ ngày 17 tháng 07 năm 2023 đến ngày 28 tháng 08 năm 2023	11,50	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1, Tp. Hồ Chí Minh	302.169.957.058		Từ ngày 07 tháng 09 năm 2023, đến ngày 25 tháng 09 năm 2023	7,50	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	113.725.127.588		Từ ngày 17 tháng 04 năm 2023 đến ngày 05 tháng 09 năm 2023	8,04 - 12,28	Tín chấp
Ngân hàng Mizuho Corporate Bank Ltd	1.164.500.000.000	50.000.000	Từ ngày 31 tháng 05 năm 2023 đến ngày 29 tháng 03 năm 2024	6,44 - 6,50	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang	499.625.000.000		Từ ngày 18 tháng 07 năm 2023 đến ngày 28 tháng 08 năm 2023	10,50-11,00	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	443.869.254.596	12.298.379	Từ ngày 10 tháng 04 năm 2023 đến ngày 15 tháng 09 năm 2023	5,90 - 7,90	Tín chấp
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	465.800.000.000	20.000.000	Từ ngày 10 tháng 04 năm 2023 đến ngày 13 tháng 07 năm 2023	5,60 - 6,90	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	162.314.273.430		Từ ngày 03 tháng 04 năm 2023 đến ngày 27 tháng 09 năm 2023	8,91 - 9,60	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV United Oversea Bank (Vietnam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	325.780.000.000	10.000.000	Từ ngày 20 tháng 06 năm 2023 đến ngày 19 tháng 09 năm 2023	6,82 - 9,50	Tín chấp
Ngân hàng Bank of China (HongKong) limited - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	296.723.308.820	2.370.258	Từ ngày 28 tháng 04 năm 2023 đến ngày 08 tháng 09 năm 2023	5,80 - 9,40	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	40.000.000.000		Từ ngày 23 tháng 06 năm 2023 đến ngày 08 tháng 08 năm 2023	5,50	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV SinoPac Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	42.180.000.000		Đến ngày 08 tháng 08 năm 2023	10,80	Tín chấp
Các bên thu xếp tín dụng của khoản vay hợp vốn ngắn hạn	290.193.210.406	10.102.628	Từ ngày 13 tháng 06 năm 2023 đến ngày 05 tháng 09 năm 2023	6,86 - 12,28	Tín chấp
	5.889.010.289.097	104.771.265			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	72.244.701.763	82.782.463.818
Sử dụng quỹ trong kỳ	(47.100.477.619)	(39.564.832.829)
Số dư cuối kỳ	25.144.224.144	43.217.630.989

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	805.933.400.000	278.073.000.000	696.944.515.492	65.626.005.017	1.136.893.859.287	2.983.470.779.796
Lợi nhuận thuần trong kỳ					208.831.551.653	208.831.551.653
Phân bổ vào quỹ						
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi						
Trích quỹ dự phòng rủi ro						
Sử dụng các quỹ				(219.800.020)		(219.800.020)
Cổ tức						
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	805.933.400.000	278.073.000.000	696.944.515.492	65.406.204.997	1.345.725.410.940	3.192.082.531.429
	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	805.933.400.000	278.073.000.000	676.944.515.492	75.280.578.903	1.320.296.791.023	3.156.528.285.418
Lợi nhuận thuần trong kỳ					(55.533.939.199)	(55.533.939.199)
Phân bổ vào quỹ						
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi						
Trích quỹ dự phòng rủi ro						
Sử dụng các quỹ				(3.558.210.527)		(3.558.210.527)
Cổ tức						
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	805.933.400.000	278.073.000.000	676.944.515.492	71.722.368.376	1.264.762.851.824	3.097.436.135.692

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Vốn cổ phần phổ thông đã phát hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000

	31/03/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần của Nhà nước	19.465.920	194.659.200.000	19.465.920	194.659.200.000
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	61.127.420	611.274.200.000	61.127.420	611.274.200.000

	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
--	------------	-----------------	------------	-----------------

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

319-C
TY
ÀN
ƠI
T. AN GI

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2023 VND	31/03/2022 VND
Tổng doanh thu:		
Thuốc bảo vệ thực vật	555.766.954.209	925.050.142.738
Lương thực – lúa gạo	1.632.889.002.782	1.092.698.364.779
Hạt giống	17.380.990.738	224.991.490.104
Bao bì		9.592.455.819
Doanh thu khác	16.782.900.885	22.799.791.134
	2.222.819.848.614	2.275.132.244.574
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu:		
Chiết khấu thương mại	25.423.159.387	16.009.124.368
Doanh thu thuần	2.197.396.689.227	2.259.123.120.206

27. Giá vốn hàng bán

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2023 VND	31/03/2022 VND
Tổng giá vốn hàng bán:		
Thuốc bảo vệ thực vật	325.591.809.589	454.914.053.881
Lương thực – lúa, gạo	1.611.913.247.177	1.059.406.990.636
Hạt giống	16.274.680.330	210.191.685.816
Bao bì	24.010.565	9.411.290.771
Khác	10.909.540.310	18.397.699.229
	1.964.713.287.971	1.752.321.720.333

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2023 VND	31/03/2022 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	19.956.730.543	4.726.638.297
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	46.793.054.310	12.530.025.485
	66.749.784.853	17.256.663.782

29. Chi phí tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	104.118.931.887	37.813.785.403
Chi hỗ trợ thanh toán	355.514.596	13.997.748.696
Dự phòng tổn thất đầu tư	12.215.149.678	10.974.087.267
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	33.934.255.672	12.935.402.668
Chi phí tài chính khác	2.730.032.973	590.599.315
	153.353.884.806	76.311.623.349

30. Chi phí bán hàng

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	24.540.666.097	29.628.446.090
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	66.904.761.309	57.546.165.133
Chi phí hội nghị và khánh tiết	7.440.617.773	8.662.571.441
Chi phí vận chuyển	2.347.060.773	4.654.298.665
Chi phí xuất khẩu	2.271.836.439	33.374.280.513
Công tác phí	2.697.440.212	2.249.046.085
Khấu hao và phân bổ	3.164.446.119	3.668.910.512
Chi phí thuê	7.931.793.516	8.105.735.675
Chi phí khác	9.638.008.095	2.769.092.032
	126.936.630.333	150.658.546.146

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	25.829.112.143	24.980.985.740
Chi phí hội nghị và khánh tiết	13.462.316.430	11.896.548.074
Khấu hao và phân bổ	7.422.760.591	9.359.947.048
Công tác phí	2.055.848.979	1.277.442.667
Trích/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	10.683.037.997	(3.432.244.995)
Chi phí khác	17.066.107.765	13.778.797.051
	76.519.183.905	57.861.475.585

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Thu nhập khác**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Hỗ trợ nhận từ các đối tác	432.726.133	2.832.571.555
Lãi từ thanh lý tài sản cố định, CCDC	99.181.818	7.897.090.568
Thu phạt do vi phạm hợp đồng	446.357.889	248.736.251
Thu nhập từ hoạt động hợp tác kinh doanh		13.788.823.376
Thu nhập khác	877.839.181	1.057.195.872
	1.856.105.021	25.824.417.622

33. Chi phí khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Tiền phạt thuế	5.495.738	
Chi phí khác	8.035.547	1.233.440.878
	13.531.285	1.233.440.878

34. Các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	Công ty con
Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Công ty con
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Công ty con
Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con
Công ty TNHH Trích ly Dầu cá Vĩnh Hòa	Công ty con
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trờ	Công ty con
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	Công ty con
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật An Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Lộc Trời	Công ty con gián tiếp

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh
 Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang
 Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn
 Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng
 Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng
 Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc
 Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình
 Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời
 Công ty Cổ phần Lương thực Lộc Nhân
 Ông Huỳnh Văn Thôn
 Bà Thủy Vũ Dropsey
 Ông Trần Thanh Hải
 Ông Philipp Rösler
 Bà Nguyễn Thị Ám
 Ông Nguyễn Duy Thuận
 Ông Tiêu Phước Thạnh
 Bà Vũ Hồng Trang
 Bà Trương Thị Thu Thủy
 Ông Lê Thanh Hạo Nhiên
 Ông Nguyễn Tấn Hoàng
 Marina Viet Pte, Ltd
 Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang

Công ty con gián tiếp
 Công ty con gián tiếp
 Công ty con gián tiếp
 Công ty con gián tiếp
 Công ty con gián tiếp
 Công ty con gián tiếp
 Công ty con gián tiếp
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Chủ tịch HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên độc lập HĐQT
 Thành viên độc lập HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Tổng Giám đốc
 Trưởng ban Kiểm soát
 Thành viên ban Kiểm soát
 Thành viên ban Kiểm soát
 Giám đốc tài chính
 Kế toán trưởng
 Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn

Thù lao, lương của HĐQT, BKS và của Ban TGD

Kỳ ba tháng kết thúc ngày**31/03/2023****31/03/2022****VND****VND**

Thù lao, lương của HĐQT, BKS và của Ban TGD

2.765.540.845

3.591.452.159

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/03/2023	1/1/2023
	VND	VND
Ngoại tệ		
USD	698.422	1.253.804
EUR	129	134

Người lập



Đặng Phương Chi

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thuận